

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020



Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ). Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên	
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/6/2020
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/6/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Ninh Thị Phương	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/6/2020
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/6/2020

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Minh Sáng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài các vấn đề được nêu tại Thuyết Minh số 41.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7, Công ty Cổ phần FIT Consumer chưa thực hiện ghi nhận lãi dự thu liên quan đến khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam do chưa chắc chắn được khoản lãi đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn. Đây là loại hình trái phiếu chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền, số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm, lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Trường hợp Công ty lựa chọn không chuyển đổi toàn bộ trái phiếu tại ngày đáo hạn, tổng lãi lũy kế đến thời điểm 30/06/2020 là: 103.212.945.205 đồng (đến thời điểm 31/12/2019 là 90.448.013.699 đồng).

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 201/VACO/BCKiT.NV2 ngày 26/3/2020 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 376/VACO/BCSX ngày 28/8/2019.



Phạm Thị Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		394.377.573.741	376.764.964.705
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.281.755.825	8.964.979.063
Tiền	111		7.658.311.825	8.964.979.063
Các khoản tương đương tiền	112		4.623.444.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		254.162.821.623	229.744.911.673
Chứng khoán kinh doanh	121	6	160.400.911.673	178.700.911.673
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(5.352.375.000)	(5.306.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	99.114.284.950	56.350.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.691.863.628	74.841.028.939
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	55.055.781.274	55.465.192.115
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	30.249.755.595	32.553.710.158
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	13.538.245.104	19.841.973.991
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(33.151.918.345)	(33.019.847.325)
Hàng tồn kho	140	13	47.011.876.402	39.212.804.247
Hàng tồn kho	141		47.011.876.402	39.447.305.174
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(234.500.927)
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.229.256.263	24.001.240.783
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18	2.952.915.215	2.597.516.642
Thuế GTGT được khấu trừ	152	22	10.934.352.519	20.062.195.612
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	1.341.988.529	1.341.528.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.565.886.936.061	1.563.850.576.027
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.000.000	15.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	11	90.000.000	15.000.000
Tài sản cố định	220		139.508.260.316	147.411.276.825
Tài sản cố định hữu hình	221	14	81.386.981.018	88.571.463.573
- Nguyên giá	222		179.281.163.110	178.497.303.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.894.182.092)	(89.925.840.037)
Tài sản cố định vô hình	227	15	58.121.279.298	58.839.813.252
- Nguyên giá	228		64.588.084.884	64.588.084.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.466.805.586)	(5.748.271.632)
Bất động sản đầu tư	230	16	71.652.812.923	71.652.812.923
- Nguyên giá	231		82.602.971.849	82.602.971.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.950.158.926)	(10.950.158.926)
Tài sản dở dang dài hạn	240	17	47.649.938.970	34.832.541.967
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241		16.087.568.466	13.089.459.280
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.562.370.504	21.743.082.687
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.291.953.168.370	1.290.532.871.822
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	754.000.988.370	752.580.691.822
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8	25.952.180.000	25.952.180.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7	512.000.000.000	512.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		15.032.755.482	19.406.072.490
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	8.310.686.939	8.428.573.211
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	289.875.880	289.875.880
Lợi thế thương mại	269	20	6.432.192.663	10.687.623.399
TỔNG TÀI SẢN	270		1.960.264.509.802	1.940.615.540.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		134.357.059.195	119.731.780.734
Nợ ngắn hạn	310		127.272.882.082	112.666.262.806
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	55.941.304.878	61.009.281.190
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.460.403.091	3.280.468.063
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	2.181.207.526	1.275.036.476
Phải trả người lao động	314		9.552.432.967	7.687.255.745
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	4.179.307.489	1.495.283.551
Phải trả ngắn hạn khác	319	25	23.599.034.233	23.036.907.669
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	25.311.432.046	10.871.207.494
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.047.759.852	4.010.822.618
Nợ dài hạn	330		7.084.177.113	7.065.517.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		7.084.177.113	7.065.517.928
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	1.825.907.450.607	1.820.883.759.998
Vốn chủ sở hữu	410		1.825.907.450.607	1.820.883.759.998
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.240.804.770	57.184.357.584
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		53.213.315.335	55.798.881.004
- LNST chưa phân phối kỳ	421b		9.027.489.435	1.385.476.580
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		242.394.124.390	242.426.880.967
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.960.264.509.802	1.940.615.540.732



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ	Cho giai đoạn từ
			01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	202.773.693.881	230.799.847.257
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	1.503.187.689	3.613.142.342
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201.270.506.192	227.186.704.915
Giá vốn hàng bán	11	30	166.561.242.191	191.611.216.247
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.709.264.001	35.575.488.668
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	2.924.807.079	3.300.828.571
Chi phí tài chính	22	32	1.797.677.047	1.948.169.859
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		797.536.532	1.091.612.414
Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		1.420.296.548	813.661.724
Chi phí bán hàng	25	33	17.296.154.327	20.204.735.134
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	9.051.545.581	13.092.494.375
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.908.990.673	4.444.579.595
Thu nhập khác	31	35	51.650.415	6.599.984.248
Chi phí khác	32	36	292.409.443	27.468.968
Lợi nhuận khác	40		(240.759.028)	6.572.515.280
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.668.231.645	11.017.094.875
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	1.642.421.474	1.417.292.285
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		18.659.185	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.007.150.986	9.599.802.590
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.027.489.435	9.456.321.220
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(20.338.449)	143.481.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	61	64



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Cho giai đoạn từ	Cho giai đoạn từ
		01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.668.231.645	11.017.094.875
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.309.366.185	8.243.801.982
Các khoản dự phòng	03	(56.054.908)	5.432.784.086
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	100.348.751	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(3.793.924.318)	(3.542.494.732)
Chi phí lãi vay	06	797.536.532	1.091.612.414
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.025.503.887	22.242.798.625
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.490.868.357	35.883.392.962
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.260.485.278)	23.111.908.141
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	286.294.421	(52.923.782.863)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	481.021.653	(164.326.869)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	18.300.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(813.795.935)	(1.134.627.645)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(914.068.737)	(1.274.189.285)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(334.311.672)	(152.590.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.261.026.696	25.588.582.566
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.866.042.004)	(4.638.841.049)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(109.750.247.000)	(68.030.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.235.962.050	61.230.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.078.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.078.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.999.042.949	5.768.322.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.381.284.005)	(5.670.518.589)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	147.833.509.316	43.260.405.390
Tiền trả nợ gốc vay	34	(133.393.284.764)	(76.706.335.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.440.224.552	(33.445.929.977)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.319.967.243	(13.527.866.000)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.964.979.063	17.858.090.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.190.481)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.281.755.825	4.330.224.873



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Hiện nay, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng (*Một ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm tám mươi triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*) chia thành 147.648.084 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm);
- Bán buôn đồ uống;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự;
- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác;

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho – những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường;
- Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ bột.

Hoạt động kinh doanh chính:

- Bán nông sản như gạo, tinh bột sắn...;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.3 CHU KỶ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	96,66%	96,66%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	98,33%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81,52%	81,72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97,16%	100,00%	Chế biến nông sản
Các công ty liên kết				
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	40,01%	49,08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	39,94%	49,00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại thành phố Hồ Chí Minh - số 785, Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, quận 7, TP Hồ Chí Minh - Mã số thuế 1800518314-001;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội – Số 1, Nguyễn Huy Tường, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội – Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);
- b) Phân bổ lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm;
- c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;
- đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ;
- e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 20

4.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, đối với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2020 do chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá, vì thế chưa thực hiện trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư.

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào Tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực chế biến nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 12/VBHN-BTC ngày 26/05/2015 thuộc Công ty Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây được hưởng thuế suất 15%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	94.963.086	52.005.128
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.563.348.739	8.912.973.935
Các khoản tương đương tiền (*)	4.623.444.000	-
	12.281.755.825	8.964.979.063

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản gửi tiết kiệm bằng USD của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây trị giá 200.000 USD, lãi suất 0%/ năm, thời hạn 3 tháng từ 30/06/2020 tới 30/09/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2020		01/01/2020			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào cổ phiếu						
Cổ phiếu chưa niêm yết trên sàn	154.275.911.673	-	-	172.575.911.673	-	-
Cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom	6.125.000.000	772.625.000	5.352.375.000	6.125.000.000	819.000.000	5.306.000.000
	160.400.911.673		5.352.375.000	178.700.911.673		5.306.000.000

(*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2020 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề trên thị trường chứng khoán UPCOM trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐỀN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	99.114.284.950	99.114.284.950	-	56.350.000.000
- Hợp đồng hợp tác đầu tư (2)	4.700.000.000	4.700.000.000	-	40.360.000.000
<i>Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam</i>	94.414.284.950	94.414.284.950	-	15.990.000.000
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</i>	-	-	-	770.000.000
<i>Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam</i>	45.978.000.000	45.978.000.000	-	-
<i>Công ty CP Đầu tư Trí Việt Hưng Yên</i>	44.786.284.950	44.786.284.950	-	12.520.000.000
<i>Công ty CP Today Cosmetics</i>	950.000.000	950.000.000	-	-
Đài hạn				
Trái phiếu (3)	2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000
	512.000.000.000	512.000.000.000	-	512.000.000.000
	512.000.000.000	512.000.000.000	-	512.000.000.000
	611.114.284.950	611.114.284.950	-	568.350.000.000

(1) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Hạt giống TSC tại Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân theo Hợp đồng số 03/2019/HĐTG.TX ngày 15/01/2020, lãi suất 6.5%, kỳ hạn 12 tháng từ 15/01/2020 đến 15/01/2021. Giá trị tiền gửi là 700.000.000 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần FIT Consumer tại Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân theo:

(a) Hợp đồng số 106-2017/HĐTG.TX ngày 24/03/2017, lãi suất 5,5%, kỳ hạn 6 tháng, tự động gia hạn phần gốc khi hết thời hạn hợp đồng. Giá trị tiền gửi là 2.000.000.000 đồng, được gia hạn tới 24/09/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)

- (b) Hợp đồng số 63/2018/HDTG.TX ngày 09/02/2018, lãi suất 5,5%, kỳ hạn 6 tháng, tự động gia hạn phần gốc khi hết thời hạn hợp đồng. Giá trị tiền gửi là 2.000.000.000 đồng, được gia hạn tới 09/08/2020.
- (2) Các khoản đầu tư khác là các khoản Hợp tác Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng Hợp tác đầu tư với các tổ chức. Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận theo tỷ lệ lợi nhuận cố định khi hết thời hạn hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác. Các khoản hợp tác đầu tư không có tài sản đảm bảo. Cụ thể như sau:
- Các khoản hợp tác đầu tư của Công ty mẹ với Công ty CP Đầu tư Trí Việt, thời hạn hợp tác đầu tư 06 tháng, mục đích đầu tư nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất, theo đó Công ty mẹ sẽ được hưởng lợi nhuận cố định theo tỷ lệ 6,5%-6,6%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
 - Khoản hợp tác giữa Công ty mẹ với Công ty CP Today Cosmetics theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01-18072019/HDTT/TSC-TCC ngày 18/07/2019 trong thời hạn 12 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 8,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
 - Khoản hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông tin với Công ty CP Đầu tư Trí Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông sản Hưng Yên thời hạn hợp tác đầu tư từ 06 tháng đến 12 tháng, mục đích đầu tư nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất, theo đó Công ty sẽ được hưởng lợi nhuận cố định theo tỷ lệ 6,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
 - Khoản hợp tác đầu tư của Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam thời hạn hợp tác đầu tư 06 tháng, mục đích đầu tư nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất, theo đó Công ty mẹ sẽ được hưởng lợi nhuận cố định theo tỷ lệ 6,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
 - (3) Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam theo hợp đồng số 01/2016/HDMBTP/HS-FC ngày 10/06/2016, với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm, từ ngày 10/6/2016 đến ngày 10/6/2021, được bảo đảm bằng 3.975.947 cổ phần của Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sao Nam thuộc sở hữu của tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwill(Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến	-	3.930.095.300
- Công ty Cổ phần Phở Việt	4.659.177.600	-
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	1.439.021.047	5.290.190.017
- Công ty TNHH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	3.432.748.800	3.331.946.400
- AEON TOPVALU CO.,LTD	3.586.906.577	-
- TRADEX ASIA LIMITED	4.358.108.700	-
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	116.388.395	-
- Các đối tượng khác	24.645.433.886	30.094.964.129
	<u>55.055.781.274</u>	<u>55.465.192.115</u>
Trong đó phải thu khách hàng bên liên quan	116.388.395	-
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	116.388.395	-

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd.	21.180.218.045	16.600.715.919
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Eulsung Auto Pack Co.,Ltd	-	8.694.490.557
- Các đối tượng khác	4.651.713.319	2.840.679.451
	<u>30.249.755.595</u>	<u>32.553.710.158</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	13.538.245.104	3.500.000.000	19.841.973.991	3.500.000.000
- Lãi dự thu	968.660.959	-	3.584.370.662	-
- Tạm ứng	1.010.206.450	-	1.391.740.485	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	4.000.000.000	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục xây dựng nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Phải thu chi phí bán hàng, marketing	777.698.219	-	576.807.835	-
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	5.158.454.525	-	5.158.115.996	-
- Phải thu khác	2.123.224.951	-	1.630.939.013	-
Dài hạn	90.000.000	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	90.000.000	-	15.000.000	-
	13.628.245.104	3.500.000.000	19.856.973.991	3.500.000.000
Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	5.158.454.525	-	5.158.115.996	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	60.984	-
- Nguyên liệu, vật liệu	18.856.174.171	-	20.328.313.059	(234.500.927)
- Công cụ, dụng cụ	153.671.151	-	300.973.968	-
- Thành phẩm	16.433.136.851	-	14.160.818.419	-
- Hàng hóa	11.568.894.229	-	4.657.138.744	-
	47.011.876.402	-	39.447.305.174	(234.500.927)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
 ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
 Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	77.059.143.110	88.248.053.628	8.186.112.956	4.906.584.270	97.409.646	178.497.303.610
- Mua mới trong kỳ	58.000.000	645.859.500	80.000.000	-	-	783.859.500
30/06/2020	77.117.143.110	88.893.913.128	8.266.112.956	4.906.584.270	97.409.646	179.281.163.110
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	(42.406.211.419)	(39.577.055.186)	(5.488.686.724)	(2.356.477.062)	(97.409.646)	(89.925.840.037)
- Khấu hao trong kỳ	(3.162.813.157)	(4.089.260.292)	(341.026.050)	(375.242.556)	-	(7.968.342.055)
30/06/2020	(45.569.024.576)	(43.666.315.478)	(5.829.712.774)	(2.731.719.618)	(97.409.646)	(97.894.182.092)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	34.652.931.691	48.670.998.442	2.697.426.232	2.550.107.208	-	88.571.463.573
30/06/2020	31.548.118.534	45.227.597.650	2.436.400.182	2.174.864.652	-	81.386.981.018

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 25.016.985.349 VND (tại ngày 01/01/2020 là 23.694.770.359 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2020 với giá trị là 32.820.227.251 đồng (tại ngày 01/01/2020 với giá trị là 35.464.526.741 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	64.588.084.884	64.588.084.884
30/06/2020	<u>64.588.084.884</u>	<u>64.588.084.884</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	(5.748.271.632)	(5.748.271.632)
- Khấu hao trong kỳ	(718.533.954)	(718.533.954)
30/06/2020	<u>(6.466.805.586)</u>	<u>(6.466.805.586)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	<u>58.839.813.252</u>	<u>58.839.813.252</u>
30/06/2020	<u>58.121.279.298</u>	<u>58.121.279.298</u>

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Nhà cửa, vật kiến trúc <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	71.652.812.923	10.950.158.926	82.602.971.849
30/06/2020	<u>71.652.812.923</u>	<u>10.950.158.926</u>	<u>82.602.971.849</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2020	-	(10.950.158.926)	(10.950.158.926)
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
30/06/2020	<u>-</u>	<u>(10.950.158.926)</u>	<u>(10.950.158.926)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	<u>71.652.812.923</u>	<u>-</u>	<u>71.652.812.923</u>
30/06/2020	<u>71.652.812.923</u>	<u>-</u>	<u>71.652.812.923</u>

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	16.087.568.466	-	13.089.459.280	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án trồng khóm tại Hậu Giang)(*)	16.087.568.466	-	13.089.459.280	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.562.370.504	-	21.743.082.687	-
- Mua sắm tài sản cố định	10.054.844.045	-	-	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (**)	16.619.138.626	-	16.619.138.626	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	-	-	235.556.228	-
Cộng	47.649.938.970	-	34.832.541.967	-

(*) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(**) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mà Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây đã bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012 và trong năm 2019. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.952.915.215	2.597.516.642
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	268.451.520	378.312.938
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Tài sản cố định	449.922.954	295.185.369
- Chi phí chuyển giao công nghệ nhà máy Thạch dừa	1.499.347.939	1.635.652.297
- Chi phí trả trước khác	735.192.802	288.366.038
Dài hạn	8.310.686.939	8.428.573.211
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	910.246.412	1.042.605.632
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	848.364.666	782.796.092
- Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch dừa	1.251.305.195	1.668.406.925
- Chi phí phân bổ dự án Westfood Hậu Giang	5.045.628.250	4.322.814.067
- Chi phí trả trước dài hạn khác	255.142.416	611.950.495
	11.263.602.154	11.026.089.853

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Thuế suất	Số thuế	Giá trị	Thuế suất	Số thuế
	VND	%	hoãn lại VND	VND	%	hoãn lại VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.449.379.399	20%	289.875.880	1.449.379.399	20%	289.875.880
	1.449.379.399		289.875.880	1.449.379.399		289.875.880

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (WFC)	3.612.211.470	-	(3.612.211.470)	-
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	7.075.411.929	-	(643.219.266)	6.432.192.663
	10.687.623.399	-	(4.255.430.736)	6.432.192.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	50.365.979.069	50.365.979.069	50.365.979.069	50.365.979.069
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	1.373.460.000	1.373.460.000	1.373.460.000	1.373.460.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	160.310.800	160.310.800	160.310.800	160.310.800
- Công ty Cổ phần Today Cosmetics	51.149.600	51.149.600	-	-
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	829.994.088	829.994.088	1.605.431.426	1.605.431.426
- Công ty TNHH King Group	534.038.890	534.038.890	535.898.132	535.898.132
- Công ty TNHH Vận tải Chuyên Thắng	-	-	1.297.400.000	1.297.400.000
- Các đối tượng khác	2.626.372.431	2.626.372.431	5.670.801.763	5.670.801.763
	55.941.304.878	55.941.304.878	61.009.281.190	61.009.281.190
Phải trả người bán là bên liên quan	51.950.899.469	51.950.899.469	51.899.749.869	51.899.749.869
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	50.365.979.069	50.365.979.069	50.365.979.069	50.365.979.069
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	1.373.460.000	1.373.460.000	1.373.460.000	1.373.460.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	160.310.800	160.310.800	160.310.800	160.310.800
- Công ty Cổ phần Today Cosmetics	51.149.600	51.149.600	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	3	5.848.517.444	5.849.063.553	546.112
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	37.556.090	37.556.090	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.847.918.557	1.642.421.475	914.068.737	1.119.565.820
- Thuế thu nhập cá nhân	150.920.862	343.729.360	347.733.042	154.924.544
- Thuế tài nguyên	-	48.499.878	48.499.878	-
- Tiền thuế đất	182.368.104	182.368.104	-	-
- Các loại thuế khác	-	19.000.000	19.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	120.625.179	120.625.179	-
	2.181.207.526	8.242.717.530	7.336.546.479	1.275.036.476
	30/06/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	6.169.064	-	-	6.169.064
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.819.465	460.000	-	1.335.359.465
- Thuế thu nhập cá nhân	-	226.249.481	226.249.481	-
	1.341.988.529	226.709.481	226.249.481	1.341.528.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	25.311.432.046	25.311.432.046	147.833.509.316	133.393.284.764	10.871.207.494	10.871.207.494
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	70.887.345.413	81.758.552.907	10.871.207.494	10.871.207.494
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ (*)	25.311.432.046	25.311.432.046	57.119.171.450	31.807.739.404	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	-	-	19.826.992.453	19.826.992.453	-	-
	25.311.432.046	25.311.432.046	147.833.509.316	61.009.281.190	10.871.207.494	10.871.207.494

(*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cần Thơ theo hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 03/DN/CTD/2020 ngày 16/01/2020 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 15/01/2021, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/V/CBCT ngày 29/3/2013. Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là 1.087.300 USD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi tiền vay, HTĐT	-	16.259.403
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi,	536.623.276	809.944.876
- Trích trước chi phí vận chuyển	211.603.278	161.877.272
- Trích trước chi phí thuê kho	298.579.995	138.095.509
- Trích trước chi phí xử lý vi sinh	362.976.000	205.942.855
- Trích trước chi phí bảo trì nhà xưởng	696.555.714	-
- Trích trước chi phí phúc lợi cho nhân viên	868.500.000	-
- Trích trước chi phí tham dự hội chợ	463.248.182	-
- Phải trả khác	741.221.044	163.163.636
	4.179.307.489	1.495.283.551

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	959.269.790	1.011.784.336
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (*)	7.717.077.715	7.717.077.715
- Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	14.002.876.712	13.479.719.115
+ Công ty CP tập đoàn F.I.T	-	13.479.719.115
+ Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam (**)	14.002.876.712	-
- Phải trả ngắn hạn khác	919.810.016	828.326.503
	23.599.034.233	23.036.907.669

Phải trả khác là bên liên quan

+ Công ty CP tập đoàn F.I.T	-	13.479.719.115
+ Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	7.717.077.715	7.717.077.715
+ Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam (**)	14.002.876.712	-

(*) Tiền nhận cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời hạn 1 năm) vô kết của Công ty FIT Consumer (FC) với các Nhà phân phối nước khoáng chuyển về cho Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiếp nhận nghĩa vụ với các Nhà phân phối do FC ngừng phân phối độc quyền cho Vikoda.

(**) Khoản phải trả ngắn hạn Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là gốc và lãi khoản tiền Hợp tác kinh doanh nhằm đầu tư vào thị trường mỹ phẩm và hàng tiêu dùng theo HĐ Hợp tác đầu tư số 01-30062020/HTDT/ FITTRADING-FC với thời hạn 12 tháng từ 30/06/2020 tới 30/06/2021, lãi suất 7,5%/ năm. Giá trị vốn nhận góp 14.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
 ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
 Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2019	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.531.898.841	127.728.500	57.332.252.259	243.404.946.646	1.822.009.720.352	-	-	-	-	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.385.476.580	(635.810.226)	749.666.354	-	-	-	-	
- Tăng/giảm do hợp nhất FC	-	-	-	-	-	(1.505.289.863)	(341.283.636)	(1.846.573.499)	-	-	-	-	
- Tặng/ giảm do hợp nhất WFC	-	-	-	-	-	(28.081.392)	(971.817)	(29.053.209)	-	-	-	-	
31/12/2019	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.531.898.841	127.728.500	57.184.357.584	242.426.880.967	1.820.883.759.998	-	-	-	-	
01/01/2020	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.531.898.841	127.728.500	57.184.357.584	242.426.880.967	1.820.883.759.998	-	-	-	-	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	9.027.489.435	(20.338.449)	9.007.150.986	-	-	-	-	
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	-	-	(358.830.779)	(12.418.128)	(371.248.907)	-	-	-	-	
- Giảm do phân bổ LTTM hợp nhất WFC kỳ trước	-	-	-	-	-	(3.612.211.470)	-	(3.612.211.470)	-	-	-	-	
30/06/2020	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.531.898.841	127.728.500	62.240.804.770	242.394.124.390	1.825.907.450.607	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

26.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2020		01/01/2020	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
	1.476.480.840.000	100,00%	1.476.480.840.000	100,00%

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

26.4 Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT**NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,

Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020

đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	169.828	272.455
Ngoại tệ EUR	486	497

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND</u>	<u>Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</u>
Doanh thu bán hàng	54.019.860.126	88.549.876.351
Doanh thu bán thành phẩm	148.482.692.255	142.084.595.906
Doanh thu cung cấp dịch vụ	271.141.500	165.375.000
	<u><u>202.773.693.881</u></u>	<u><u>230.799.847.257</u></u>

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND</u>	<u>Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</u>
Chiết khấu thương mại	-	2.990.673.571
Hàng bán bị trả lại	1.503.187.689	622.468.771
	<u><u>1.503.187.689</u></u>	<u><u>3.613.142.342</u></u>

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND</u>	<u>Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa	49.633.825.303	80.174.899.903
Giá vốn thành phẩm	116.890.776.315	110.040.240.417
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(234.500.927)	1.230.700.927
Giá vốn dịch vụ	271.141.500	165.375.000
	<u><u>166.561.242.191</u></u>	<u><u>191.611.216.247</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.375.482.753	1.530.036.133
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	231.950.158
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	558.217.117	573.509.261
Lãi hoạt động hợp tác đầu tư	991.107.209	965.333.019
	2.924.807.079	3.300.828.571

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	797.536.532	1.091.612.414
Chi phí tài chính của hợp đồng hợp tác đầu tư	449.388.136	949.378.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	504.377.379	55.928.594
	46.375.000	(148.750.000)
	1.797.677.047	1.948.169.859

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên	2.418.269.202	2.308.898.391
Chi phí vật liệu, dụng cụ	3.100.170	144.872.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.985.940	4.985.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.946.787.740	15.838.576.245
Chi phí khác bằng tiền	1.923.011.275	1.907.401.934
	17.296.154.327	20.204.735.134

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.540.606.315	2.811.051.911
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.040.969	23.167.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	706.793.508	712.716.801
Dự phòng/hoàn nhập số dư dự phòng phải thu	132.071.020	4.350.833.159
Thuế, phí, lệ phí	256.814.683	260.794.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.081.853.378	1.066.103.666
Lợi thế thương mại	643.219.266	643.219.266
Các khoản chi phí khác bằng tiền	2.629.146.442	3.224.607.303
	9.051.545.581	13.092.494.375

35. THU NHẬP KHÁC

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	80.000.000
Thu nhập khác	51.650.415	6.519.984.248
	51.650.415	6.599.984.248

36. CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền phạt	-	7.373.184
Các khoản khác	292.409.443	20.095.784
	292.409.443	27.468.968

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, văn phòng phẩm	60.267.672.832	55.325.564.095
Chi phí nhân công	38.682.392.685	36.315.408.292
Khấu hao tài sản cố định	7.666.146.919	7.600.582.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.529.591.763	17.770.586.110
Dự phòng/hoàn nhập số dư dự phòng phải thu	132.071.020	4.350.833.159
Chi phí bằng tiền khác	10.204.423.394	18.626.141.108
	139.482.298.613	139.989.115.480

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.668.231.645	11.017.094.875
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.744.237.325	2.402.099.025
- Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
- Lỗi tại các công ty con	1.101.018.060	1.758.879.759
- Lợi thế thương mại	643.219.265	643.219.266
Trừ:	1.513.592.473	3.970.578.664
- Chuyên lỗ	-	1.807.487.123
- Lãi đầu tư vào công ty liên kết	1.420.296.548	813.661.724
- Hoàn nhập dự phòng sửa chữa lớn tại công ty con	-	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	93.295.925	1.349.429.817
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	10.898.876.497	9.448.615.236
Thu nhập chịu thuế 20%	-	-
Thu nhập chịu thuế 15%	10.898.876.497	9.448.615.236
Thuế suất	20%	20%
Thuế suất	15%	15%
Thuế thu nhập tính theo thuế suất 20%	-	-
Thuế thu nhập tính theo thuế suất 15%	1.634.831.475	1.417.292.285
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.634.831.475	1.417.292.285
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.634.831.475	1.417.292.285
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản bổ sung năm 2019	7.589.999	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.642.421.474	1.417.292.285

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.027.489.435	9.456.321.220
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.027.489.435	9.456.321.220
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	61	64

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ
 ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
 Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020:

Chỉ tiêu	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Tổng bộ phận đã báo cáo		Điều chỉnh/Lợi trừ		Tổng cộng toàn Công ty	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	53.789.676.126	148.037.024.675	-	-	(556.194.609)	201.270.506.192	-	-	201.270.506.192	-	-	-	201.270.506.192	-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	426.558.000	-	-	-	-	426.558.000	-	-	426.558.000	(426.558.000)	-	-	-	-
Giá vốn	(49.544.361.615)	(117.353.974.888)	-	-	(89.463.688)	(166.987.800.191)	-	-	(166.987.800.191)	426.558.000	-	-	(166.561.242.191)	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.671.872.511	30.683.049.787	-	-	(645.658.297)	34.709.264.001	-	-	34.709.264.001	-	-	-	34.709.264.001	-
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	1.420.296.548	-	-	1.420.296.548	-	-	-	1.420.296.548	-
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	(5.414.793.769)	(19.798.689.689)	(427.951.258)	(427.951.258)	(63.045.926)	(25.704.480.642)	-	-	(25.704.480.642)	(643.219.266)	-	-	(26.347.699.908)	-
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	(742.921.258)	10.884.360.098	(427.951.258)	(427.951.258)	711.592.325	10.425.079.907	-	-	10.425.079.907	(643.219.266)	-	-	9.781.860.641	-
VỤ														
Doanh thu tài chính	2.238.631.893	512.759.371	69.881.766	69.881.766	110.571.857	2.931.844.887	-	-	2.931.844.887	(7.037.808)	-	-	2.924.807.079	-
Chi phí tài chính	(1.615.378.311)	(498.242.972)	(79.376.347)	(79.376.347)	294.986.849	(1.898.010.781)	-	-	(1.898.010.781)	100.333.734	-	-	(1.797.677.047)	-
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	623.253.582	14.516.399	(9.494.581)	(9.494.581)	405.558.706	1.033.834.106	-	-	1.033.834.106	93.295.926	-	-	1.127.130.032	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(119.667.676)	10.898.876.497	(437.445.839)	(437.445.839)	1.117.151.031	11.458.914.013	-	-	11.458.914.013	(549.923.340)	-	-	10.908.990.673	-
Thu nhập khác	51.650.286	-	-	-	129	51.650.415	-	-	51.650.415	-	-	-	51.650.415	-
Chi phí khác	(2.576.282)	-	-	-	(289.833.161)	(292.409.443)	-	-	(292.409.443)	-	-	-	(292.409.443)	-
Lợi nhuận khác	49.074.004	-	-	-	(289.833.032)	(240.759.028)	-	-	(240.759.028)	-	-	-	(240.759.028)	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(70.593.672)	10.898.876.497	(437.445.839)	(437.445.839)	827.317.999	11.218.154.985	-	-	11.218.154.985	(549.923.340)	-	-	10.668.231.645	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	(7.589.999)	(1.634.831.475)	-	-	-	(1.642.421.474)	-	-	(1.642.421.474)	-	-	-	(1.642.421.474)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(78.183.671)	9.264.045.022	(437.445.839)	(437.445.839)	827.317.999	9.575.733.511	-	-	9.575.733.511	(568.582.525)	-	-	9.007.150.986	-
TÀI SẢN														
Tài sản ngắn hạn	146.294.385.835	195.799.828.123	39.984.224.732	39.984.224.732	12.611.944.251	394.690.382.941	-	-	394.690.382.941	(312.809.200)	-	-	394.377.573.741	-
Tài sản dài hạn	1.356.652.087.648	328.958.584.475	147.553.164.576	147.553.164.576	1.249.748.931.507	3.082.912.768.206	-	-	3.082.912.768.206	(1.517.025.832.145)	-	-	1.565.886.936.061	-
NỢ PHẢI TRẢ														
Nợ ngắn hạn	3.497.540.269	49.844.002.226	504.793.980	504.793.980	73.739.354.807	127.585.691.282	-	-	127.585.691.282	(312.809.200)	-	-	127.272.882.082	-
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.084.177.113	-	-	7.084.177.113	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019:

Chỉ tiêu	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Tổng bộ phận đã báo cáo		Điều chỉnh/Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.830.502.990	142.249.970.906	-	-	32.106.231.019	227.186.704.915	-	-	227.186.704.915	-	-	-	-	227.186.704.915
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	797.664.203	-	-	-	41.949.778	839.613.981	-	-	839.613.981	(839.613.981)	-	-	-	-
Giá vốn	(47.565.361.204)	(112.233.980.547)	-	-	(32.609.538.699)	(192.408.880.450)	-	-	(192.408.880.450)	797.664.203	-	-	-	(191.611.216.247)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.062.805.989	30.015.990.359	-	-	(461.357.902)	35.617.438.446	-	-	35.617.438.446	(41.949.778)	-	-	-	35.575.488.668
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	813.661.724	813.661.724	-	-	813.661.724	-	-	-	-	813.661.724
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	(5.962.908.485)	(20.561.057.610)	(1.924.135.973)	(1.924.135.973)	(4.247.857.953)	(32.695.960.021)	-	-	(32.695.960.021)	(601.269.488)	-	-	-	(33.297.229.509)
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.897.504	9.454.932.749	(1.924.135.973)	(1.924.135.973)	(3.895.554.131)	3.735.140.149	-	-	3.735.140.149	(643.219.266)	-	-	-	3.091.920.883
Doanh thu tài chính	2.742.251.924	286.207.773	167.254.058	167.254.058	106.628.514	3.302.342.269	-	-	3.302.342.269	(1.513.698)	-	-	-	3.300.828.571
Chi phí tài chính	(2.467.507.220)	(384.072.917)	(1.513.698)	(1.513.698)	(446.019.539)	(3.299.113.374)	-	-	(3.299.113.374)	1.350.943.515	-	-	-	(1.948.169.859)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	274.744.704	(97.865.144)	165.740.360	165.740.360	(339.391.025)	3.228.895	-	-	3.228.895	1.349.429.817	-	-	-	1.352.658.712
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	374.642.208	9.357.067.605	(1.758.395.613)	(1.758.395.613)	(4.234.945.156)	3.738.369.044	-	-	3.738.369.044	706.210.551	-	-	-	4.444.579.595
Thu nhập khác	8.603.239	98.436.669	-	-	6.492.944.340	6.599.984.248	-	-	6.599.984.248	-	-	-	-	6.599.984.248
Chi phí khác	(1)	(6.889.038)	(484.146)	(484.146)	(20.095.783)	(27.468.968)	-	-	(27.468.968)	-	-	-	-	(27.468.968)
Lợi nhuận khác	8.603.238	91.547.631	(484.146)	(484.146)	6.472.848.557	6.572.515.280	-	-	6.572.515.280	-	-	-	-	6.572.515.280
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	383.245.446	9.448.615.236	(1.758.879.759)	(1.758.879.759)	2.237.903.401	10.310.884.324	-	-	10.310.884.324	706.210.551	-	-	-	11.017.094.875
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	(1.417.292.285)	-	-	-	(1.417.292.285)	-	-	(1.417.292.285)	-	-	-	-	(1.417.292.285)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	383.245.446	8.031.322.951	(1.758.879.759)	(1.758.879.759)	2.237.903.401	8.893.592.039	-	-	8.893.592.039	706.210.551	-	-	-	9.599.802.590
TÀI SẢN														
Tài sản ngắn hạn	171.382.435.572	161.027.608.240	40.587.477.052	40.587.477.052	14.218.103.886	387.215.624.750	-	-	387.215.624.750	(10.450.660.045)	-	-	-	376.764.964.705
Tài sản dài hạn	1.345.760.615.441	335.722.771.496	147.646.763.574	147.646.763.574	1.249.004.419.398	3.078.134.569.909	-	-	3.078.134.569.909	(1.514.283.993.882)	-	-	-	1.563.850.576.027
NỢ PHẢI TRẢ														
Nợ ngắn hạn	171.615.934.128	30.728.765.480	764.199.459	764.199.459	74.008.023.784	123.116.922.851	-	-	123.116.922.851	(10.450.660.045)	-	-	-	112.666.262.806
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.065.517.928	-	-	-	7.065.517.928



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. THÔNG TIN KHÁC

41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Cây trồng Nông Tín	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty con
5	Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
8	Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
9	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
11	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
12	Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	Công ty có liên quan với thành viên BKS
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen	Công ty có liên quan với thành viên BKS
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty có liên quan với thành viên BKS
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên	Công ty có liên quan với thành viên BKS
17	Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Thu nhập của ban Tổng Giám đốc**

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	105.115.000	111.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	466.726.800	456.321.000

Giao dịch với các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
1. Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
- Mua hàng		39.399.606	43.541.987.215
- Hàng bán bị trả lại		6.025.008	24.822.010.747
- Bán hàng		230.184.000	12.915.454
- Doanh thu bồi thường hàng hỏng		-	6.011.337.974
2. Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết		
- Mua hàng		70.365.888	2.378.736.720
- Bán hàng		-	784.522.740
- Trả lại hàng		-	602.732.861
3. Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Liên quan HĐQT		
- Mua hàng		170.136.000	-
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		114.435.618	-
4. Công ty cổ phần Tập đoàn F.L.T	Công ty mẹ		
- Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn		611.967.149	1.178.514.546
- Chi phí cho hoạt động hợp tác đầu tư		446.511.425	446.019.539
- Bán hàng		-	52.205.569

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
1. Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
- Phải thu từ bán hàng		116.388.395	-
- Phải thu khác		5.158.454.525	5.158.115.996
2. Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết		
- Phải trả người bán		50.365.979.069	50.365.979.069
- Phải trả khác		7717077715	7.717.077.715
3. Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Liên quan HĐQT		
- Phải trả người bán		51.149.600	-
- Phải thu tiền hợp tác đầu tư		2.700.000.000	2.700.000.000
- Phải thu lãi hợp tác đầu tư		219.439.729	105.004.111
4. Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
- Phải trả khoản hợp tác đầu tư		-	13.479.719.115
- Phải trả thuê văn phòng, tư vấn		160.310.800	160.310.800
5. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
- Phải trả người bán		1.373.460.000	1.373.460.000
- Phải trả khoản hợp tác đầu tư		14.002.876.712	-
- Phải thu khoản hợp tác đầu tư		45.978.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

41.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 07/08/2020, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ thông qua Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐQT/TSC về việc sử dụng tài sản của Công ty để đảm bảo cho nghĩa vụ vay vốn của Công ty Cổ phần Today Cosmetics tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Thanh Xuân cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 435/2020/HĐTG.TX ký ngày 29/07/2020 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Thanh Xuân với số tiền gửi có kỳ hạn là 2.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ đồng).
- Mục đích để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Thanh Xuân đối với khoản vay/bảo lãnh L/C của Công ty Cổ phần Today Cosmetics tại Ngân hàng này.
- Thời hạn sử dụng tài sản đảm bảo để đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Today Cosmetics từ ngày 07/08/2020 đến khi Công ty có nghị quyết về việc không sử dụng tài sản đảm bảo này để đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Today Cosmetics.

41.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

